CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-29.6%	**-22.2%**	**-25.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**10.15 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**19.00 (Aaa)** An toàn

	2024	YoY
DT thuần	**166** *tỷ VNĐ*	▲ 24.0 ▲ 16.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	**29.3** *tỷ VNĐ*	▼ 14.0 ▼ 32.4%

Z - Score

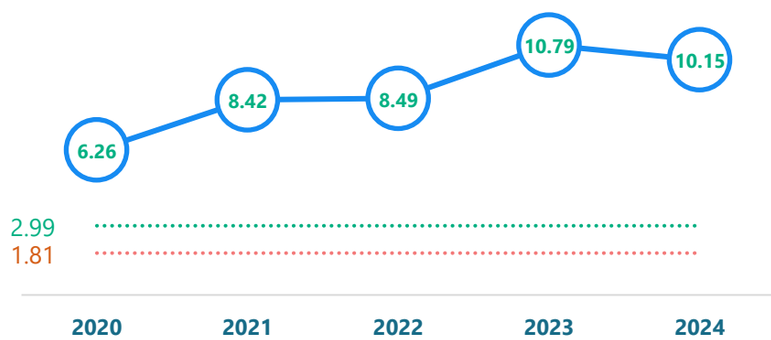

Z'' - Score

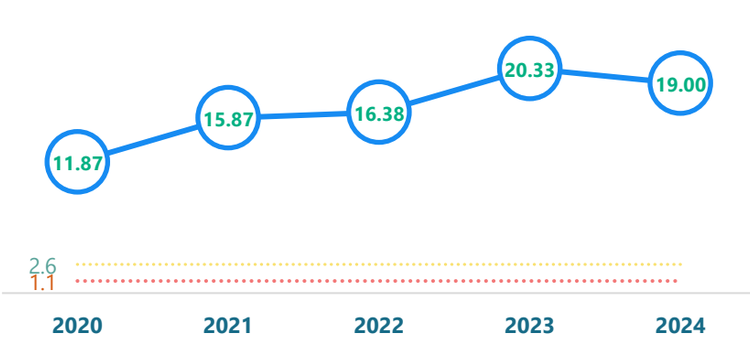

	2024	+/- YoY
ROE	**5.2%**	▼ 2.6%

	2024	+/- YoY
ROA	**4.9%**	▼ 2.3%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 10.15 > 2.99**, cho thấy **VIN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 19.00 > 2.6**, cho thấy **VIN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VIN** ghi nhận doanh thu thuần **165.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.29** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.3%** và **giảm 32.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.17%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (UPCOM: VIN)

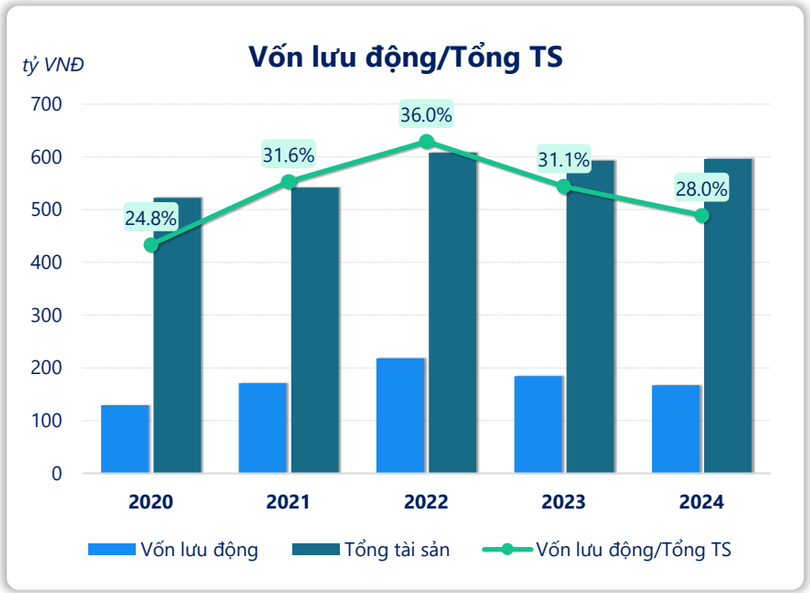

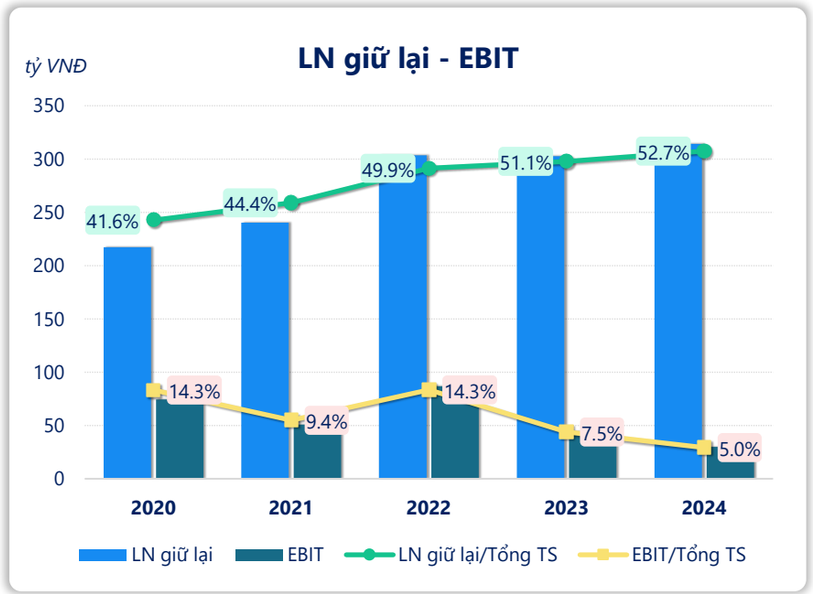

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **14.39**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

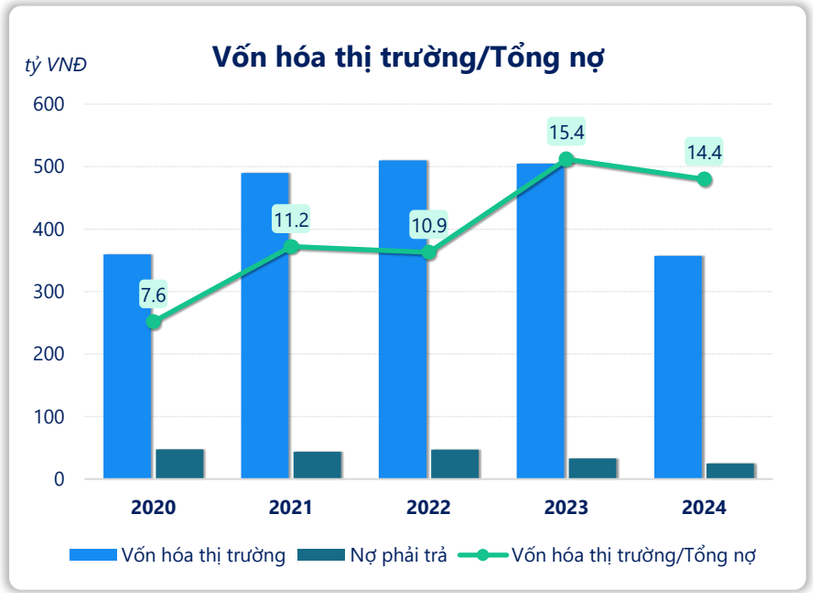

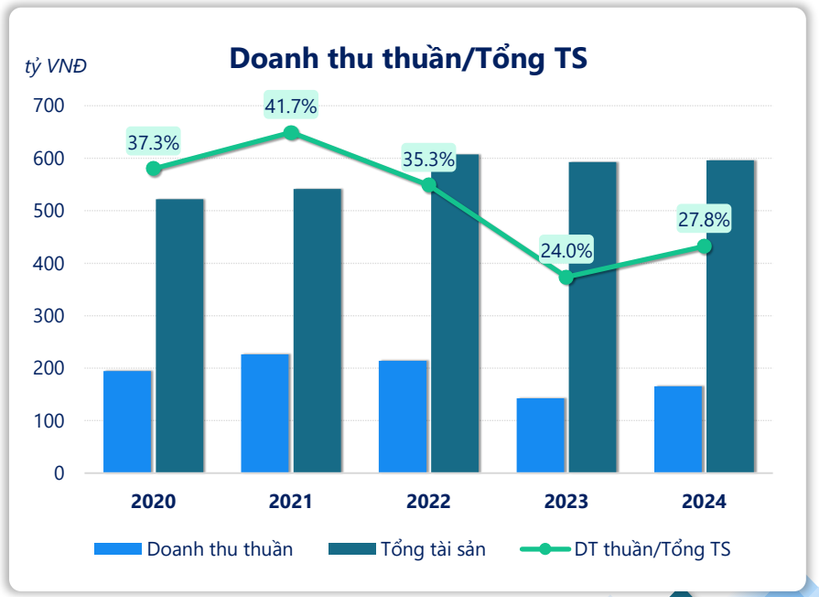

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**596**	**593**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	190	216	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	14.6	40.2	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	132	-61.4%
Phải thu ngắn hạn	119	40.2	196%
Hàng tồn kho	3.83	2.56	49.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	0.93	95.2%
Tài sản dài hạn	**406**	**377**	**7.7%**
Phải thu dài hạn	0.72	0.68	6.7%
Tài sản cố định	28.4	16.3	74.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.94	0.71	31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	375	359	4.4%
Tài sản dài hạn khác	**1.29**	**0.42**	**207%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	32.9	-24.6%
Nợ ngắn hạn	**23.3**	**31.7**	**-26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	12.6	-19.0%
Nợ dài hạn	1.48	1.17	26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**572**	**560**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**572**	**560**	**2.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**195**	**226**	**214**	**142**	**166**
Giá vốn hàng bán	175	219	187	118	143
Lợi nhuận gộp	**19.9**	**7.16**	**26.8**	**24.3**	**22.5**
Doanh thu HĐTC	30.9	44.8	65.6	32.8	24.7
Chi phí TC	0.01	0.02	0.16	2.25	-2.18
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	40.1	15.4	35.6	23.1	12.4
Chi phí bán hàng	0	0	15.2	8.85	7.12
Chi phí QLDN	16.4	16.9	25.9	24.7	25.9
LN thuần từ HĐKD	**74.5**	**50.4**	**86.8**	**44.3**	**28.8**
Lợi nhuận khác	0.03	0.50	0.15	0.28	1.07
LN trước thuế	**74.5**	**50.9**	**86.9**	**44.6**	**29.9**
Lợi nhuận sau thuế	**70.4**	**49.2**	**86.1**	**43.3**	**29.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**70.1**	**49.1**	**86.2**	**43.3**	**29.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.4	-22.7	-27.3	-11.0	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.8	54.4	62.4	71.9	93.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-20.4	-30.6	-48.4	-18.0
Tiền đầu kỳ	34.2	11.8	23.1	27.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.4**	**11.3**	**4.50**	**12.4**	**-25.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.21	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.8	23.1	27.8	40.2	14.6